

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 25/5/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Ngô Thị An	Nữ	05/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1186/QĐ292/2024	TH007907	
2	Hồ Thái An	Nữ	05/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1187/QĐ292/2024	TH007908	
3	Hoàng Thị Thùy Anh	Nữ	04/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1188/QĐ292/2024	TH007909	
4	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	14/11/2002	Hải Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	1189/QĐ292/2024	TH007910	
5	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	17/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1190/QĐ292/2024	TH007911	
6	Chu Thị Ngọc Hà	Nữ	14/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1191/QĐ292/2024	TH007912	
7	Đặng Thị Thu Hà	Nữ	02/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1192/QĐ292/2024	TH007913	
8	Nguyễn Thị Hà	Nữ	09/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1193/QĐ292/2024	TH007914	
9	Nguyễn Quỳnh Hải	Nữ	06/02/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1194/QĐ292/2024	TH007915	
10	Hồ Thị Thu Hiền	Nữ	26/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1195/QĐ292/2024	TH007916	
11	Ngô Thị Hoa	Nữ	06/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1196/QĐ292/2024	TH007917	
12	Lê Thị Khánh Huyền	Nữ	16/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1197/QĐ292/2024	TH007918	
13	Bùi Thị Linh	Nữ	10/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1198/QĐ292/2024	TH007919	
14	Phan Thị Lệ Linh	Nữ	20/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1199/QĐ292/2024	TH007920	
15	Trần Thị Khánh Linh	Nữ	10/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1200/QĐ292/2024	TH007921	
16	Trần Thảo Ly	Nữ	26/01/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1201/QĐ292/2024	TH007922	
17	Trần Thị Huyền Mai	Nữ	30/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1202/QĐ292/2024	TH007923	
18	Dương Thị May	Nữ	21/3/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.0	1203/QĐ292/2024	TH007924	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Trần Thị Lê Na	Nữ	04/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1204/QĐ292/2024	TH007925	
20	Hồ Thị Thu Nga	Nữ	22/5/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1205/QĐ292/2024	TH007926	
21	Nguyễn Thị Nga	Nữ	28/3/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1206/QĐ292/2024	TH007927	
22	Hồ Thị Ngọc	Nữ	10/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1207/QĐ292/2024	TH007928	
23	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	18/11/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1208/QĐ292/2024	TH007929	
24	Chu Nhật Nguyệt	Nữ	19/8/2002	Quảng Ninh	Kinh	5.0	7.5	1209/QĐ292/2024	TH007930	
25	Mai Thanh Phương	Nữ	20/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1210/QĐ292/2024	TH007931	
26	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	20/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1211/QĐ292/2024	TH007932	
27	Đậu Thị Thanh Thắm	Nữ	03/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1212/QĐ292/2024	TH007933	
28	Đậu Phương Thảo	Nữ	20/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1213/QĐ292/2024	TH007934	
29	Nguyễn Thị Thu	Nữ	22/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1214/QĐ292/2024	TH007935	
30	Dương Thị Mai Thương	Nữ	10/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1215/QĐ292/2024	TH007936	
31	Nguyễn Thị Thương	Nữ	13/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1216/QĐ292/2024	TH007937	
32	Trần Thị Thu Thùy	Nữ	14/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1217/QĐ292/2024	TH007938	
33	Võ Thị Thanh Trà	Nữ	31/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1218/QĐ292/2024	TH007939	
34	Cao Thị Thùy Trang	Nữ	22/10/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1219/QĐ292/2024	TH007940	
35	Phạm Thị Trang	Nữ	04/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1220/QĐ292/2024	TH007941	
36	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	30/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1221/QĐ292/2024	TH007942	
37	Lê Thị Hải Yến	Nữ	02/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1222/QĐ292/2024	TH007943	
38	Hồ Thị Vân Anh	Nữ	02/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1223/QĐ292/2024	TH007944	
39	Nguyễn Tiên Đồng	Nam	10/10/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1224/QĐ292/2024	TH007945	
40	Trần Thị Giang	Nữ	10/6/1998	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1225/QĐ292/2024	TH007946	
41	Lê Thuý Hằng	Nữ	07/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1226/QĐ292/2024	TH007947	
42	Trần Thị Thuý Hằng	Nữ	25/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1227/QĐ292/2024	TH007948	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
43	Nguyễn Hồ Hiệp	Nam	22/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1228/QĐ292/2024	TH007949	
44	Lê Thị Hòa	Nữ	12/6/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1229/QĐ292/2024	TH007950	
45	Đào Thị Huệ	Nữ	03/9/2001	Gia Lai	Kinh	7.3	9.0	1230/QĐ292/2024	TH007951	
46	Hà Thị Hường	Nữ	07/7/1995	Nghệ An	Thái	5.0	5.5	1231/QĐ292/2024	TH007952	
47	Nguyễn Đình Khánh	Nữ	14/10/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1232/QĐ292/2024	TH007953	
48	Hồ Thị Khánh Linh	Nữ	04/4/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1233/QĐ292/2024	TH007954	
49	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	16/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1234/QĐ292/2024	TH007955	
50	Lê Văn Lương	Nam	11/12/1978	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1235/QĐ292/2024	TH007956	
51	Moong Thị Mai	Nữ	10/6/1990	Nghệ An	Khơ mú	6.3	6.0	1236/QĐ292/2024	TH007957	
52	Bùi Văn Thế Ngọc	Nam	15/4/2001	Bình Định	Kinh	8.0	9.0	1237/QĐ292/2024	TH007958	
53	Thái Thị Nguyệt	Nữ	30/6/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1238/QĐ292/2024	TH007959	
54	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	Nữ	26/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1239/QĐ292/2024	TH007960	
55	Lương Thanh Oai	Nam	15/3/2000	Nghệ An	Thái	6.3	6.0	1240/QĐ292/2024	TH007961	
56	Thái Thị Thu Phương	Nữ	24/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1241/QĐ292/2024	TH007962	
57	Đậu Thị Phụng	Nữ	07/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1242/QĐ292/2024	TH007963	
58	Nguyễn Lam Quỳnh	Nữ	20/10/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1243/QĐ292/2024	TH007964	
59	Trương Minh Sơn	Nam	11/02/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1244/QĐ292/2024	TH007965	
60	Phan Xuân Thám	Nam	26/10/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1245/QĐ292/2024	TH007966	
61	Nguyễn Văn Thắng	Nam	15/9/1973	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1246/QĐ292/2024	TH007967	
62	Phan Đăng Thắng	Nam	22/6/1975	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1247/QĐ292/2024	TH007968	
63	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	12/4/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1248/QĐ292/2024	TH007969	
64	Nguyễn Thị Hương Thảo	Nữ	26/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1249/QĐ292/2024	TH007970	
65	Hoàng Thị Thảo	Nữ	14/4/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1250/QĐ292/2024	TH007971	
66	Võ Thị Phương Thảo	Nữ	17/02/2001	Quảng Trị	Kinh	7.0	9.0	1251/QĐ292/2024	TH007972	
67	Lê Thị Thảo	Nữ	20/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	1252/QĐ292/2024	TH007973	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Lê Thị Anh Thơ	Nữ	13/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1253/QĐ292/2024	TH007974	
69	Bùi Thị Thông	Nữ	20/9/1980	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1254/QĐ292/2024	TH007975	
70	Hồ Thị Thúy	Nữ	24/10/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1255/QĐ292/2024	TH007976	
71	Lang Thị Tiến	Nữ	17/12/1995	Nghệ An	Thái	6.3	8.5	1256/QĐ292/2024	TH007977	
72	Trần Tiến Toại	Nam	05/8/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	1257/QĐ292/2024	TH007978	
73	Bùi Thị Trang	Nữ	24/10/1993	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	1258/QĐ292/2024	TH007979	
74	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	23/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1259/QĐ292/2024	TH007980	
75	Sầm Hữu Tri	Nam	06/12/1993	Nghệ An	Thái	7.3	8.5	1260/QĐ292/2024	TH007981	
76	Trần Thị Vinh	Nữ	20/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1261/QĐ292/2024	TH007982	
77	Trần Thị Yến	Nữ	07/3/1989	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	1262/QĐ292/2024	TH007983	

